

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV
Số: 1317/V.NSCP-KĐV

V/v Thông báo gia hạn thời gian Khảo sát và
báo giá vật tư thiết bị Xe Howo 380HP (8x4),
BKS 92C-17797 Mỏ than Nông Sơn (Lần 3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 12/tháng 06 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 12/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Xe Howo 380HP (8x4), BKS 92C-17797 Mỏ than Nông Sơn
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ 7h00 phút ngày 12 tháng 05 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 21 tháng 05 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)
 - + Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

2. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá (Gia hạn) trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 30/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Xe Howo 380HP (8x4), BKS 92C-17797 Mỏ than Nông Sơn
- Thời gian gia hạn: Đến trước 9h 00 phút ngày 13 tháng 06 năm 2025.

3. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn (Lần 3) thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 06 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực

tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: **Nongson@vinacompower.vn** và **Email: phongkhnongson@gmail.com** (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, Th(3).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

**PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: XE HOWO 380HP (8X4), BKS 92C-17797 MỎ THAN NÔNG SƠN**
(Kèm theo văn bản số: 1317/V.NSCP-KĐV ngày 12 tháng 06 năm 2025)

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Phốt đầu trục cơ	VG1047010038	Cái	1					
2	Phốt đuôi trục cơ	VG1047010050	Cái	1					
3	Gioăng đáy các te	VG14150004	Cái	1					
4	Gioăng quy lát	VG1500040065	Cái	6					
5	Joang tổng hợp động cơ	VM615E134	Bộ/xe	1					
6	Trục cơ	VG161560020029	Cái	1					
7	Nút trục cơ	VG1560029001	Cái	6					
8	Cần dọc trục cơ	VG1500010125	Bộ/xe	1					
9	Bộ bạc balie	VG1540010021/22	Bộ/xe	1					
10	Bộ bạc biên trên, dưới	VG1560037033/34	Bộ/xe	1					
11	Bộ bạc biên đầu nhỏ	VG1500030077	Bộ/xe	1					
12	Trục cam	VG1500050097	Cái	1					
13	Bạc trục cam	VG1560010029	Cái	7					
14	Bạc bánh răng trung gian	VG1560050054	Cái	1					
15	Xi lanh	VG1540010006	Bộ/xe	1					
16	Piston	VG1560037011	quả	6					
17	Ắc piston	VG1560030013	Cái	6					
18	Phanh chốt ắc piston	VG1560030012	Cái	12					
19	Xéc măng	VG1560030050	Bộ/xe	1					
20	Bơm cao áp	VG1034080001	Cái	1					

1637
ING
JPH
AN
ING
T
10

$$\|z\| \leq Q \cdot m \cdot 2^{1/5}$$

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
37	Roăng cổ hút (D10.38-50)	VG1500110024	Bộ/xe	1					
38	Khớp nối ống xả (D10.38-50)	D10.38-50	Cái	2					
39	Ống xả trái + phải	D10.38-50	Cái	2					
40	Bộ làm mát dầu máy (sinh hàn)	VG1500010335	Cái	1					
41	Dây cu roa chính 8PK-1080	VG2600020226	Sợi	1					
42	Dây cu roa máy phát (6PK-0795)	6PK-0795	Sợi	1					
43	Tubo howo 380	VG1038110820	Cái	1					
44	Lọc gió động cơ	PU2841	Cái	1					
45	Lọc tách nước Racor Paker 30micron	Racor Paker 30micron	Cái	1					
46	Lõi lọc thô nhiên liệu	VG 9925550212/1	Cái	1					
47	Lõi lọc tinh nhiên liệu	VG1092080009	Cái	1					
48	Lõi lọc dầu bôi trơn	VG61000070005	Bộ	1					
49	Dầu máy 20W50	20W50 Castrol	Lít	30					
50	Lá côn	WG9921161100	Lá	1					
51	Đĩa mặt trời	AZ9921160200	Cái	1					
52	Cụm Bi T côn	WG9725160510	Cụm	1					
53	Sọc líp	WG9725160067	Cái	1					
54	Vòng chặn	WG9725160065	Cái	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
55	Lò xo khóa	WG9725160066	Cái	1					
56	Trợ lực côn trên	WG9925230520	bộ	1					
57	Trợ lực côn dưới	WG9725230051	bộ	1					
58	Dầu trợ lực côn	VH32	lít	1					
59	Vòng bi trục đầu vào 6213N-GB/T276	WG9003326213	Vòng	2					
60	Bạc lót trục đầu vào	WG2229020005	Cái	1					
61	Trục đầu vào	WG2210020007	Cái	1					
62	Bánh răng trục đầu vào	WG2210020256	Cái	1					
63	Vòng bi trục đầu vào NUP309E	WG9003329309	Vòng	4					
64	Trục chính	WG2203040013	Cái	1					
65	Bánh răng trục chính số 2	WG2210040262	Cái	1					
66	Bánh răng trục chính số 3	WG2210040263	Cái	1					
67	Bánh răng trục chính số 4	WG2210040264	Cái	1					
68	Bánh răng lùi trục chính	WG2210040266	Cái	1					
69	Cần thép	WG2229040073	Cái	6					
70	Cần thép	WG2210040608	Cái	6					
71	Cần thép	WG2229040072	Cái	3					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
72	Cần thép	AZ2208040002	Cái	1					
73	Bánh răng trục	WG2210050250	Cái	1					
74	Vòng bi trục không tải K455320	WG9003395320	Vòng	4					
75	Trục không tải	WG2212050004	Cái	1					
76	Cần thép	WG2229050001	Cái	4					
77	Bánh răng số chậm	WG2210100067	Cái	1					
78	Vòng dẫn dầu (HS phụ)	WG2203100023	Cái	1					
79	Bánh răng côn cao	WG2203100036	Cái	1					
80	Ổng trượt đồng bộ	WG2210100059	Cái	1					
81	Vòng đồng bộ	WG2210100109	Cái	2					
82	Cần thép	WG9003991130	Cái	1					
83	Đệm thép	WG2229100032	Cái	1					
84	Bánh răng côn thấp	WG2203100024	Cái	1					
85	Ổng lót	WG2229100002	Cái	9					
86	Đệm thép	Q40112	Cái	9					
87	Bu lông	Q150B1235	Cái	9					
88	Đĩa định vị	WG9003991125	Cái	1					
89	Giá đỡ	WG2210100006	Cái	1					
90	Bánh răng vòng	WG2210100005	Cái	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
91	Vòng bi 61820 GB/T276	WG9003321820	Vòng	1					
92	Trục đầu ra (bộ hãm)	AZ2225100006	Cái	1					
93	Vòng bi 63/22 GB/T276	WG9003326322	Vòng	1					
94	Vòng bi 6020 GB/T276	WG9003326020	Vòng	1					
95	Phốt loa kèn hộp số		Cái	1					
96	Dầu hộp số SAE140		lít	15					
97	Bánh răng vành chấu- quả dứa cầu AC16 cầu giữa	AZ9981320152	Bộ	1					
98	Cụm vi sai cầu AC16 cầu giữa	AZ9981320020	Bộ	1					
99	Bánh răng vành chấu- quả dứa cầu AC16 cầu sau	AZ9981320157	Bộ	1					
100	Cụm vi sai cầu AC16 cầu sau	AZ9981320021	Bộ	1					
101	Cụm vi sai truyền cầu	WG9981320436	Bộ	1					
102	Bi chữ thập cac đăng trước Φ62L160	WG9725310020	Bộ	2					
103	Bi chữ thập cac đăng sau Φ57L144	WG9557311020	Bộ	2					
104	Mặt bích các đăng trước	AZ9315313635	Cái	2					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
105	Mặt bích các đăng sau	WG9557311020	Cái	2					
106	Bu lông các đăng trước	ZQ151B1450TF6	Bộ	20					
107	Bu lông các đăng sau	ZQ361B14T13F6	Bộ	20					
108	Dầu cầu + moay ơ sau SAE140		lít	57					
109	Bơm trợ lực lái	WG9731476025	Cái	1					
110	Hộp lái	WG9725478118	Hộp	1					
111	Bi chữ thập các đăng lái (61905)	AZ9003320012	Cụm	1					
112	Bi chữ thập các đăng lái (61806)	AZ9003320013	Cụm	1					
113	Rôtuyn ba ngang 27x30	WG9925430100	Cụm	4					
114	Rôtuyn ba dọc 24x30	WG9925430200	Bộ	10					
115	Bạc ắc phi nhê F41xF57xL200	WG9100410129	Cái	4					
116	Vòng bi ắc fi zê 47TAG001	WG4007410049	Vòng	8					
117	Bi moay ơ trước trong 32314	190003326543	Vòng	4					
118	Bi moay ơ trước ngoài 32310	190003326531	Vòng	4					
119	Bu lông tích kê trước Ø23L70	WG9100410104	Bộ	40					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
120	Trục ốc phi nhê	WG9719410031	Cái	4					
121	Tay đòn giằng lái cầu trước trái	AZ9719410048	Cái	1					
122	Tay đòn giằng lái cầu trước phải	AZ9719410049	Cái	1					
123	Cánh tay đòn lái cầu trước	AZ9719410006	Cái	1					
124	Tay đòn giằng lái cầu sau trái	AZ9719410042	Cái	4					
125	Tay đòn giằng lái cầu sau phải	AZ9719410043	Cái	2					
126	Cánh tay đòn lái cầu sau	AZ9719410006	Cái	1					
127	Gu zông giằng lái	WG880410038	Cái	8					
128	Bọc vô lăng		Cái	1					
129	Dầu thủy lực C3 10W		lít	146					
130	Nhíp cái trước lá số 1	WG9731523011	lá	4					
131	Nhíp cái trước lá số 2	WG9731523012	lá	4					
132	Nhíp cái trước lá số 3	WG9731523013	lá	4					
133	Nhíp cái sau lá số 1	WG9725520389+001/1	lá	2					
134	Nhíp cái sau lá số 2	WG9725520389+002/1	lá	2					
135	Nhíp cái sau lá số 3	WG9725520389+003/1	lá	2					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
136	Quang nhíp trước Φ20x90xL300	AZ9925520029/32	Bộ	8					
137	Quang nhíp sau Φ25x90xL480	AZ9925520268	Bộ	4					
138	Bu lông xuyên tâm nhíp trước M14L300	M14L300	Bộ	4					
139	Bu lông xuyên tâm nhíp sau M14L350	WG9000520006	Bộ	2					
140	Giảm xóc ống trước	WG9725680014	Bộ	2					
141	Giảm xóc ống sau	WG9731680031	Bộ	2					
142	Bạc + ốc nhíp trước F30L150	WG9000520078	Bộ	8					
143	Bạc palance	WG9114520042	bộ/02 cái	2					
144	Ê cu khóa trục palance	WG9114520045	Cái	2					
145	Phốt phíp palance	WG9725520136	Cụm	2					
146	Giằng cầu (dưới)	AZ9631523175	Cây	4					
147	Rô tuyen giằng cầu dưới F85x150	F85x150	Quả	8					
148	Rô tuyen giằng cầu treo F90x130	F90x130	Quả	4					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
149	Rô tuyen giằng cầu Chữ A F90	WG9725526205	Quả	2					
150	Đế khóa + rô tuyen góc chữ A	AZ9725529272	Bộ	2					
151	Su đỡ nhíp	AZ9925525286	Cục	4					
152	Cóc tăng phanh trước (trái/phải)	WG4008457100	Cái	4					
153	Cóc tăng phanh sau (trái/phải)	AZ9100440005	Cái	4					
154	Bầu lọc kê trước (trái/phải)	WG9000360100/01	Cái	4					
155	Bầu lọc kê giữa (trái/phải)	WG9000360913/01	Cái	2					
156	Bầu lọc kê sau (trái/phải)	WG9000360600/01	Cái	2					
157	Máy nén khí	VG1034130019	Cái	1					
158	Van chia hơi howo	WG0009360523/1	Cái	1					
159	Van chia hơi howo	WG0009360524/1	Cái	1					
160	Van chia hơi howo	WG0009360521/1	Cái	1					
161	Trục quả đào trước (trái/phải)	WG9100440001/02	cái	4					
162	Trục quả đào sau (trái/phải)	WG9981340226/27	cái	4					



STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
163	Má phanh sau 190x220x17	WG9231342061	Cái	16					
164	Má phanh trước AZ9100440030	AZ9100440030	Cái	16					
165	Rì vê nhôm	F10L25	Cái	460					
166	Ống dẫn hơi phanh	G22x400xG22	ống	4					
167	Tay điều khiển phanh tay	WG9000360522	cụm	1					
168	Ống hơi G22-800-G22	G22-800-G22	ống	2					
169	Tam búa phanh trước	WG9112440001	Cái	2					
170	Tam búa phanh sau	WG9231342006	Cái	4					
171	Dầu phanh	VH32	lít	2					
172	Ắc quy (24V-150Ah)	WG9720760003	Bình	2					
173	Máy phát điện 28V/70A	VG1095094002	Cái	1					
174	Đề marơ (Máy khởi động)	VG1560090007	Cái	1					
175	Cảm biến áp suất dầu nhớt	VG1092090311	Cái	1					
176	Cảm biến nhiệt độ nước	201V27421-0190	Cái	1					
177	Cảm biến tốc độ	200V27120-7038	Cái	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
178	Cảm biến nhiệt độ khí nạp	R61540090003	Cái	1					
179	Cảm biến áp suất khí nạp	VG1557090012	Cái	1					
180	Cảm biến áp suất không khí	WG9727710002	Cái	1					
181	Còi điện 24 V	WG9718710002	Cái	2					
182	Còi hơi	WG9725270019	Cái	1					
183	Đèn pha trái/phải	WG9719720001/02	Cái	2					
184	Đèn trần		Cái	1					
185	Đèn lùi	24V	Cái	2					
186	Quạt ca bin (Quạt đôi)	24V	Cái	1					
187	Công tắc đèn	WG9719584011/12/13	Cái	3					
188	Công tắc mát	WG9100760102	Cái	1					
189	Dây cáp điện ắc quy	Φ16	mét	4,5					
190	Đầu cos cáp điện ắc quy		Cái	8					
191	Dây điện đơn	1x2,5	mét	100					
192	Cầu chì 10A	WG9716582301+003	Cái	16					
193	Cầu chì 15A	WG9716582301+004	Cái	15					
194	Đầu bọt ắc quy		Cái	4					
195	Nồi moay ơ sau + Bánh răng hành tinh	AZ9981340370	Bộ	4					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
196	Vành răng moay ơ sau (Z56)	WG9981340051	Cái	4					
197	Đĩa răng moay ơ sau	WG9981340020	Cái	4					
198	Bi moay ơ (32222)	WG9981032222	Vòng	8					
199	Phốt moay ơ trước			4					
200	Phốt moay ơ sau			4					
201	La răng (10 lỗ)		Cái	12					
202	Bu lông tích kê trước	Φ23L70	Bộ	40					
203	Bu lông tích kê sau	Φ23L130	Bộ	40					
204	Thép tấm (SS400) 10mm 2400x6400x1 (Sàn)	2400x6400x10	Kg	1205,76					
205	Thép tấm (SS400) 6mm 250x6400x2 (chéo sàn)	250x6400x6	Kg	180,864					
206	Thép tấm (SS400) 8mm 1610x6500x2 (Thành)	1610x6500x8	Kg	1314,404					
207	Thép tấm (SS400) 8mm 1600x2400x1 (Bửng)	1600x2400x8	Kg	241,152					
208	Thép hình (SS400) U uốn U110x160x10xL6500x2	U110x160x10xL6500	Kg	438,815					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
209	Thép hình (SS400) U uốn U90x150x10xL6500x2	U90x150x10xL6500.	Kg	397,995					
210	Thép hình (SS400) U uốn U110x100x8xL6500x2	U100x100x8xL6500	Kg	244,92					
211	Thép hình (SS400) U uốn U200x80x8xL5600x2	U200x80x8xL5600	Kg	253,2096					
212	Thép hình (SS400) U uốn U200x90x8xL2400x2	U200x90x8xL2400	Kg	114,5472					
213	Thép hình (SS400) U uốn U130x100x8xL640x15	U130x100x8xL640	Kg	198,9504					
214	Thép hình (SS400) U uốn U135x90x8xL260x20	U135x90x8xL260	Kg	102,8664					
215	Thép hình (SS400) U uốn U130x90x8xL370x16	U130x90x8xL370	Kg	115,25056					
216	Thép hình (SS400) U uốn U145x100x8xL2350x2	U145x100x8xL2350	Kg	103,9968					
217	Thép hình V90x90x8xL6000x11	V90x90x8xL6000	Kg	746,064					
218	Thép hình (SS400) U450x80x8xL1610x2	U450x80x8xL1610	Kg	123,35176					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
219	Thép hình (SS400) U160x70x8xL630x16	U160x70x8xL630	Kg	189,9072					
220	Thép hình (SS400) U160x70x8xL460x16	U160x70x8xL460	Kg	138,6624					
221	Thép hình (SS400) U uốn U110x80x8x6000x2	U110x80x8x6000	Kg	203,472					
222	Thép hình (SS400) U uốn U200x80x8xL2000x2	U200x80x8xL2000	Kg	90,432					
223	Thép hình (SS400) U uốn U180x80x8xL2000x1	U180x80x8xL2000	Kg	42,704					
224	Thép hình (SS400) U uốn U200x80x8xL1700x2	U200x80x8xL1700	Kg	76,8672					
225	Thép hình (SS400) U uốn U160x70x8xL510x6	U160x70x8xL510	Kg	57,6504					
226	Bơm ben	HYVA 14571251	Cái	1					
227	Xi lanh ben	FC A179-4-05605-009-K0343	Cái	1					
228	Xích đóng mở búng ben	Φ16	Mét	2					
229	Đầu nén	WG1500139016	Cái	1					
230	Dây cu roa điều hòa	WG1500130038	Sợi	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
231	Quạt điều hòa	WG1664820017	Cái	1					
232	Kết nóng	AZ1630840419	Cái	1					
233	Dàn lạnh	WG1642821074/2	Cái	1					
234	Bình lọc ga	WG1642820015/1	Cái	1					
235	Ống dẫn ga	WG1642820016/1	Ống	1					
236	Ống dẫn ga	WG1642820017/1	Ống	1					
237	Ống dẫn ga	WG1642820018/1	Ống	1					
238	Ống dẫn ga	WG1642820019/1	Ống	1					
239	Công tắc điều khiển số		Cái	1					
240	Thép tấm (SS400) 2mm	1500 x 3000 x 0.5 tấm	Kg	36					
241	Cao su sàn xe		Bộ	1					
242	Bu lông M12xL50	M12xL50	Bộ	30					
243	Bu lông M10xL30	M10xL30	Bộ	20					
244	Bu lông M10xL40	M10xL40	Bộ	20					
245	Bu lông M10xL60	M10xL60	Bộ	20					
246	Bu lông M16xL50	M16xL50	Bộ	20					
247	Bu lông M16xL150	M16xL150	Bộ	20					



STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
248	Bu lông M14xL50	M14xL50	Bộ	20					
249	Bu lông M12xL40	M12xL40	Bộ	20					
250	Bu lông M14xL40	M14xL40	Bộ	20					
251	Bu lông M8xL25	M8xL25	Bộ	20					
252	Bu lông M12x50	M12x50	Bộ	20					
253	Bu lông M16x50	M16x50	Bộ	20					
254	Quai nhê các loại		Cái	30					
255	Giảm sóc đứng ca bin	WG1642440088	Cái	4					
256	Giảm sóc giăng ca bin	WG9725680014	Cái	2					
257	Gọng+Gương chiếu hậu phải	WG1642775001	Bộ	1					
258	Gọng+Gương chiếu hậu trái	WG1642775005	Bộ	1					
259	Động cơ điện gạt mưa	WG1642741008	Cái	2					
260	Thanh giăng gạt mưa	WG1642740009	Bộ	1					
261	Cần+ chổi gạt mưa	WG1642740009/11/12	Bộ	2					
262	Khóa cửa cabin	WG1642341011	Bộ	2					
263	Kích ca bin	WG9719820001	Cái	1					
264	Xi lanh nâng ca bin ca bin	WG9719820004	Cái	1					
	TỔNG								
	THUẾ VAT 10%								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								